

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Hải Phòng

Ngày 15/01/2024	16,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	5.7%	3.7%

DT thuần
Q4/23

292
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.00 | -2.4%
YoY: ▲ 18.0 | 6.5%

LN thuần
Q4/23

35.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.40 | -21.0%
YoY: ▲ 3.40 | 10.6%

LN sau thuế
Q4/23

28.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.50 | -20.7%
YoY: ▲ 1.70 | 6.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.7%

YoY: +/-▲ 2.0%

ROE
2023

9.1%

YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,868 - 18,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
Số lượng CPLH (CP)	74,206,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,355
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.16
EPS	1,315
P/E	11.9

DT thuần
2023

1,131
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 58.0 | 5.4%

LN thuần
2023

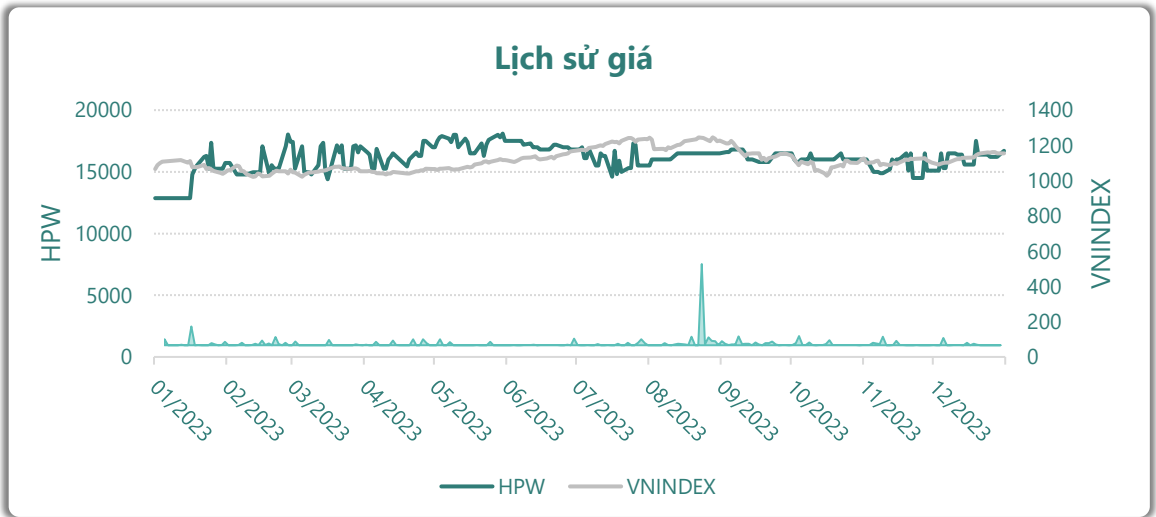
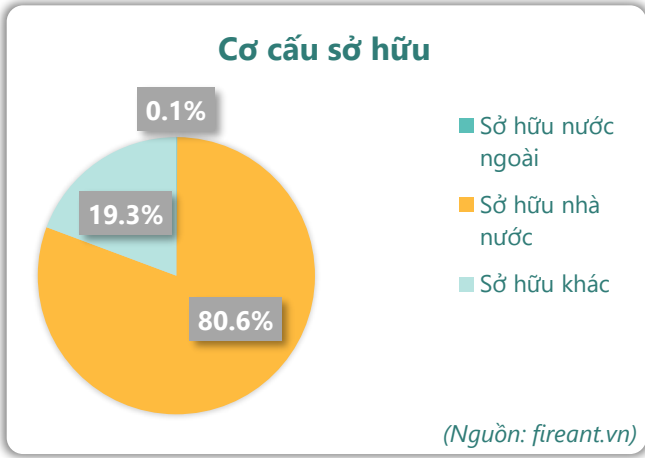
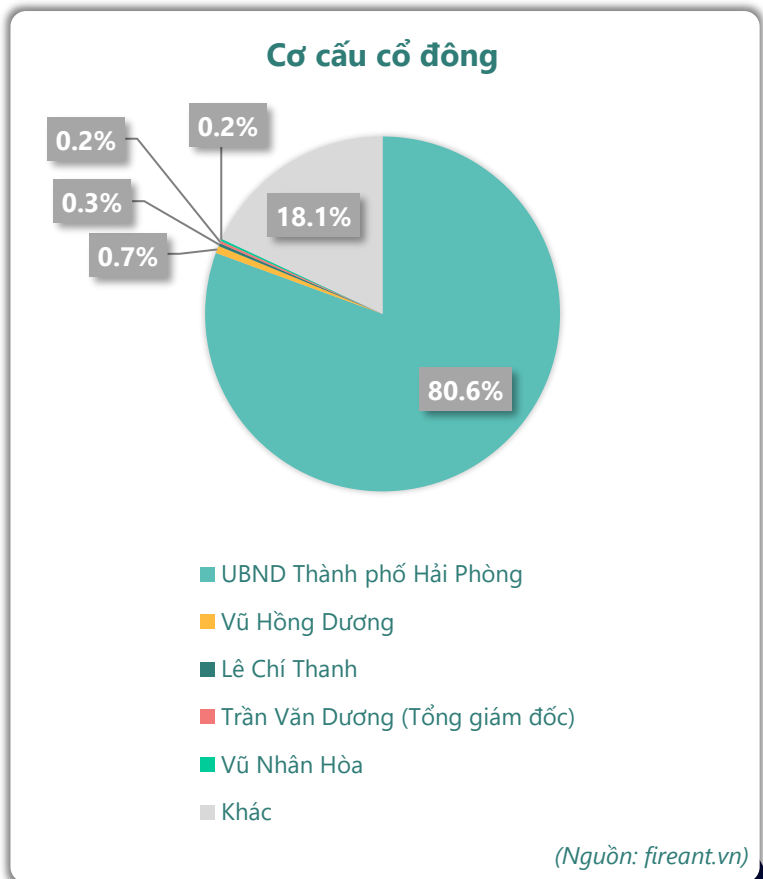
127
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.00 | 5.3%

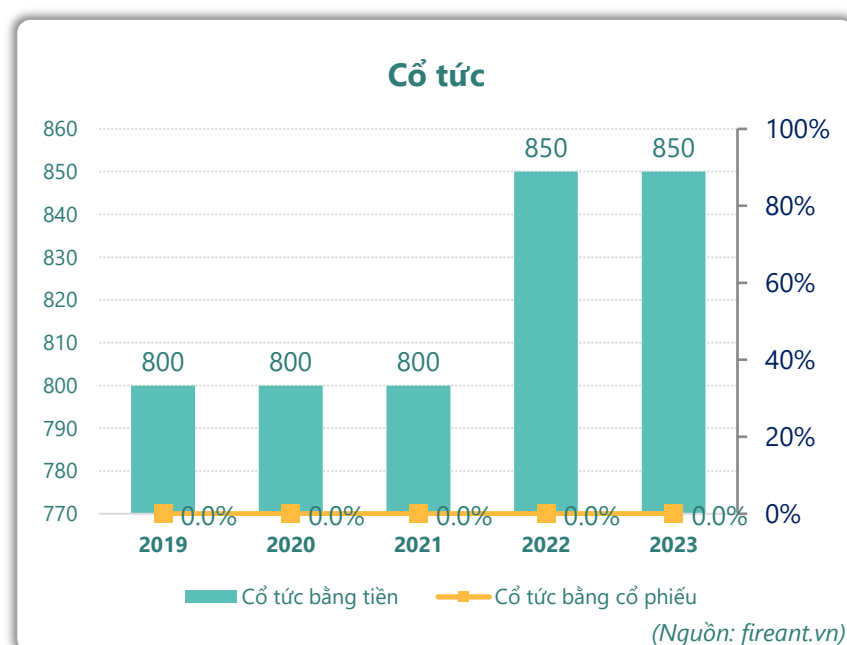
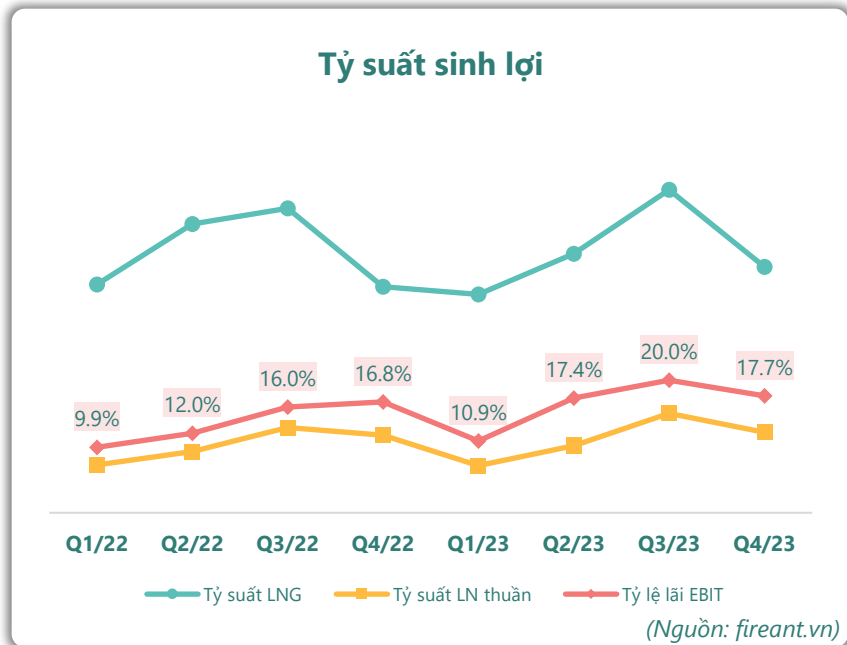
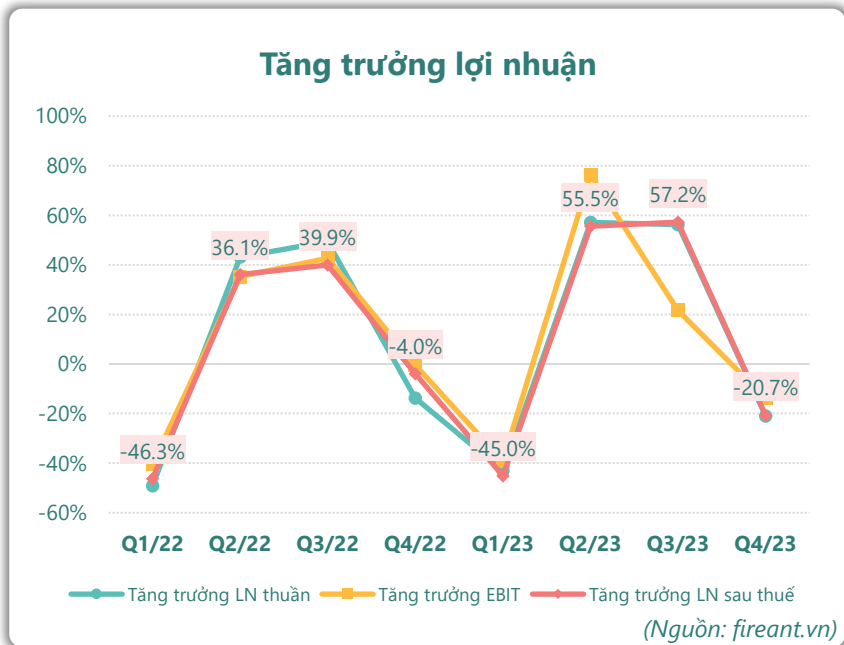
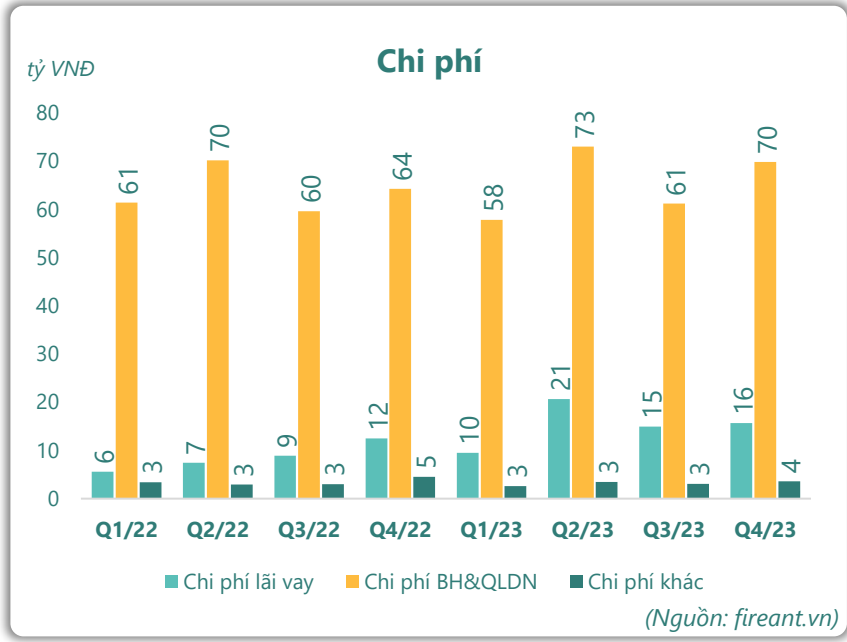
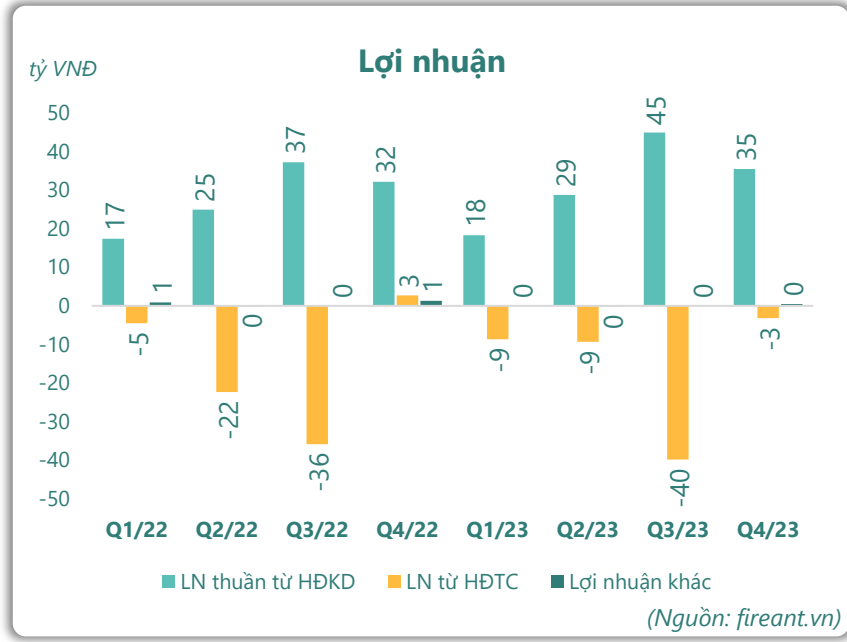
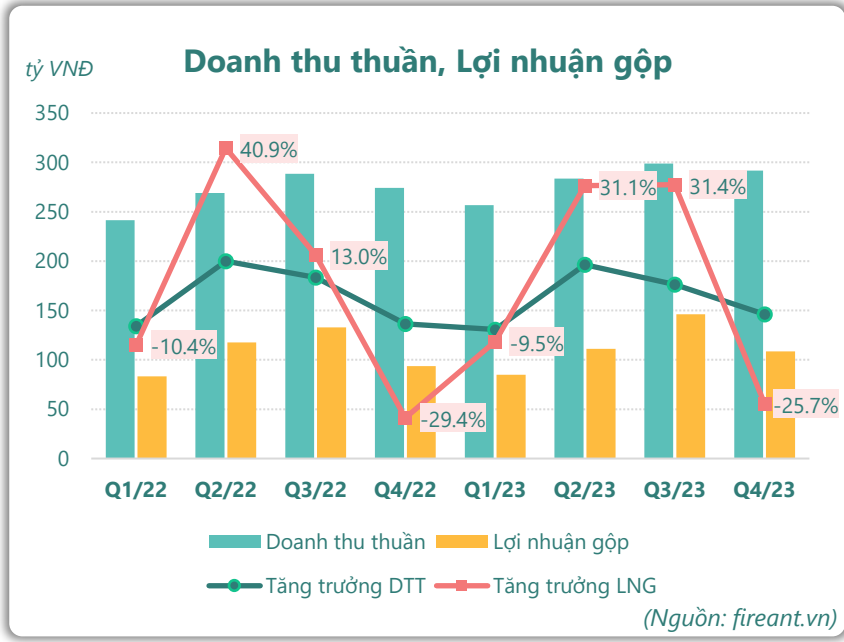
LN sau thuế
2023

102
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.20 | 3.3%



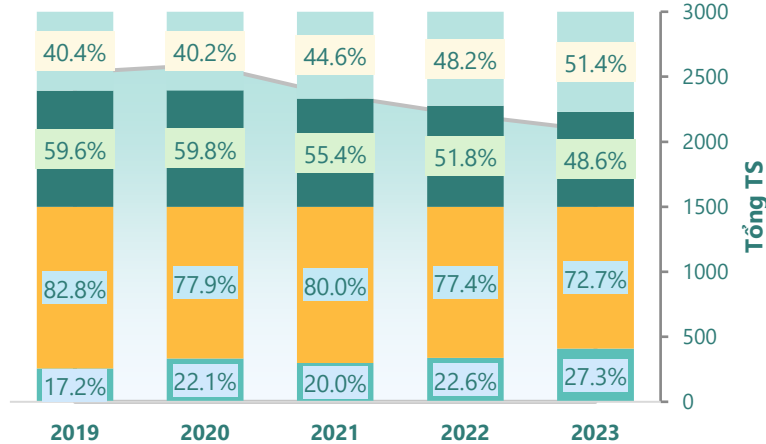
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

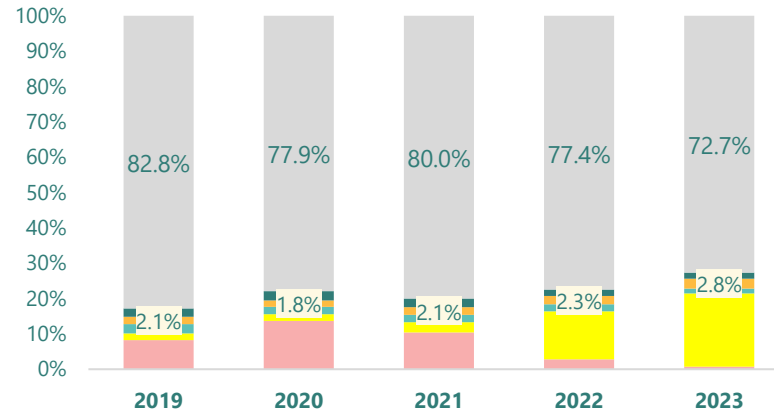
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



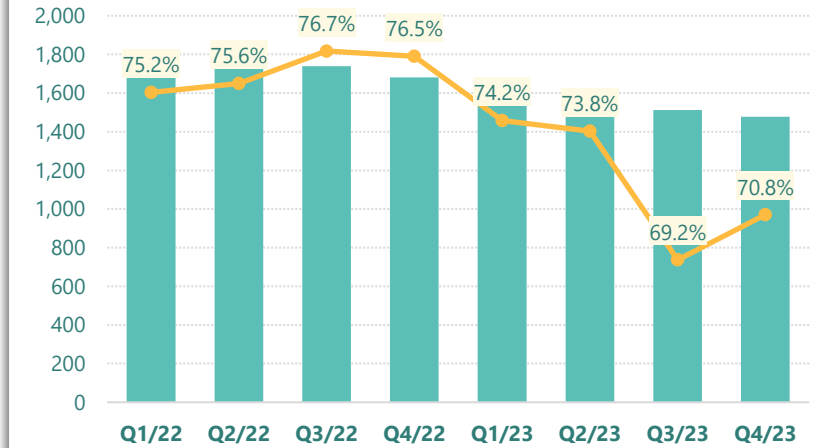
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

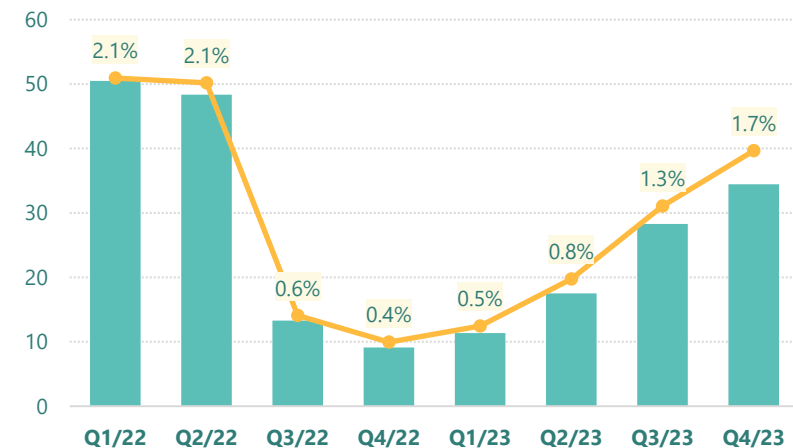


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

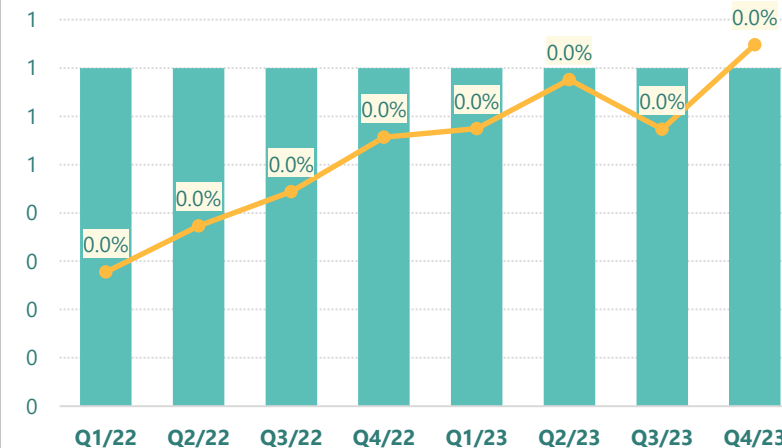


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

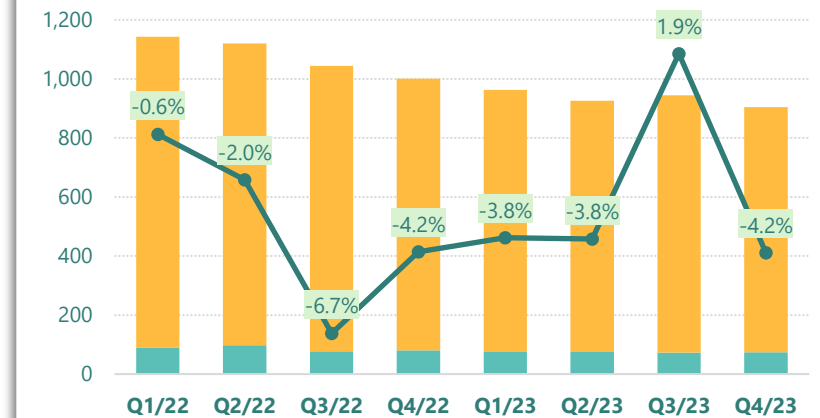


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

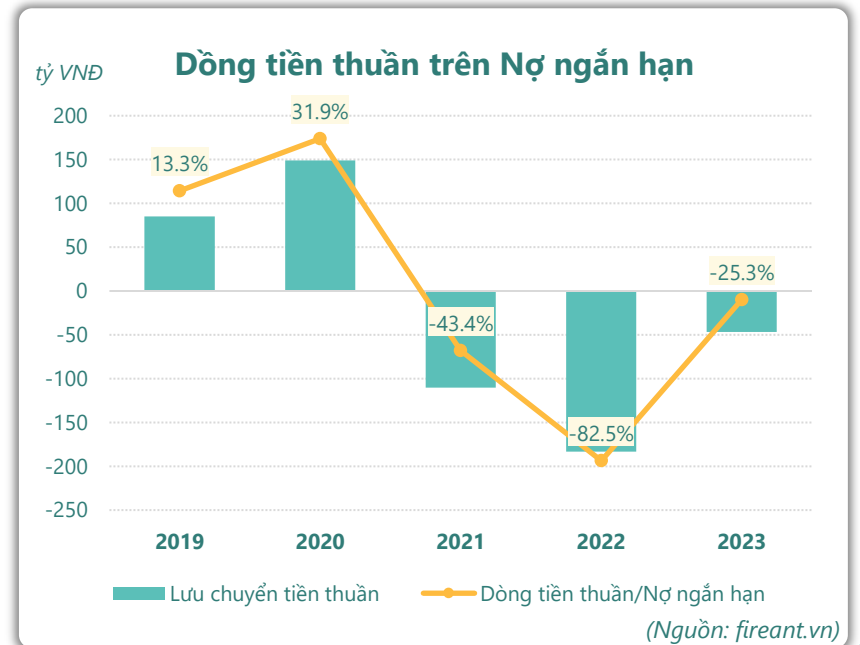
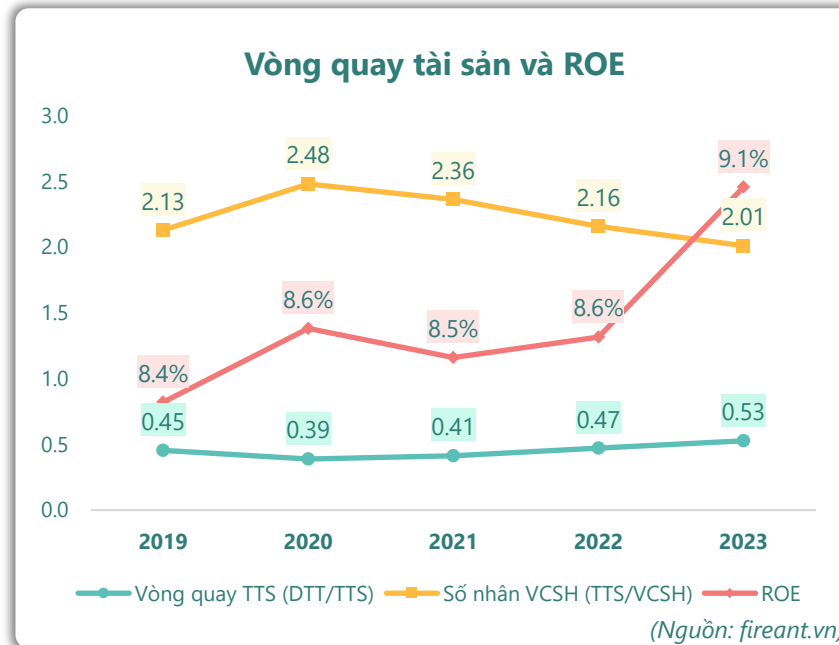
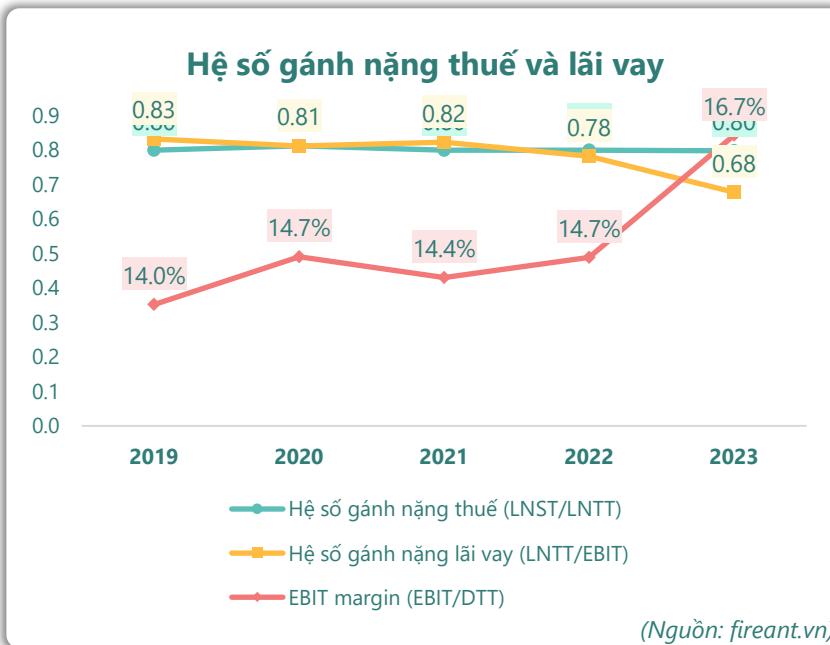
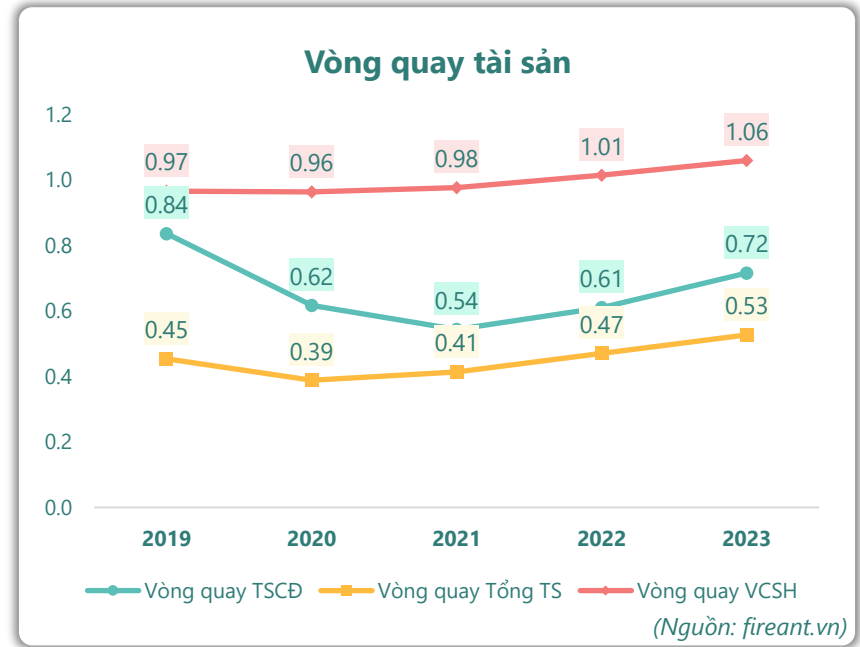
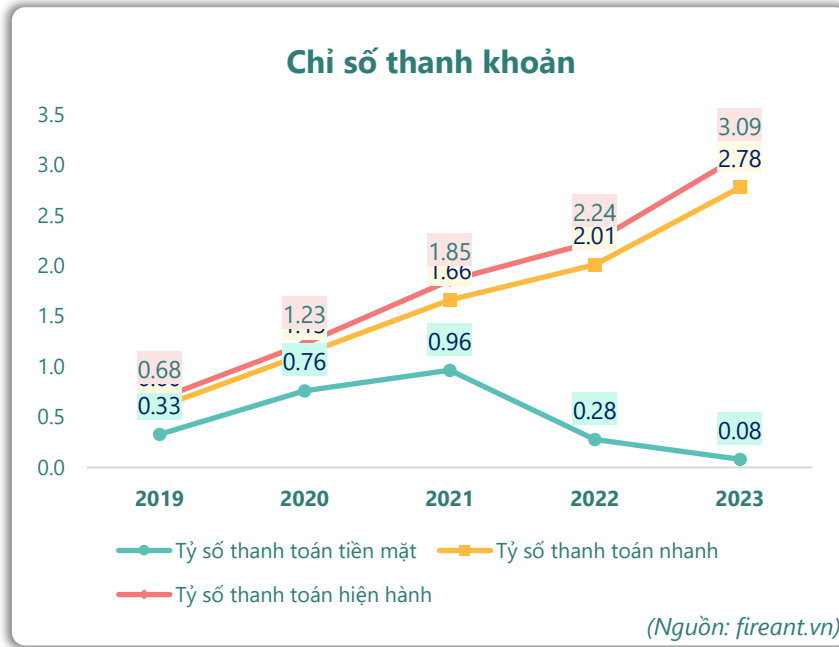
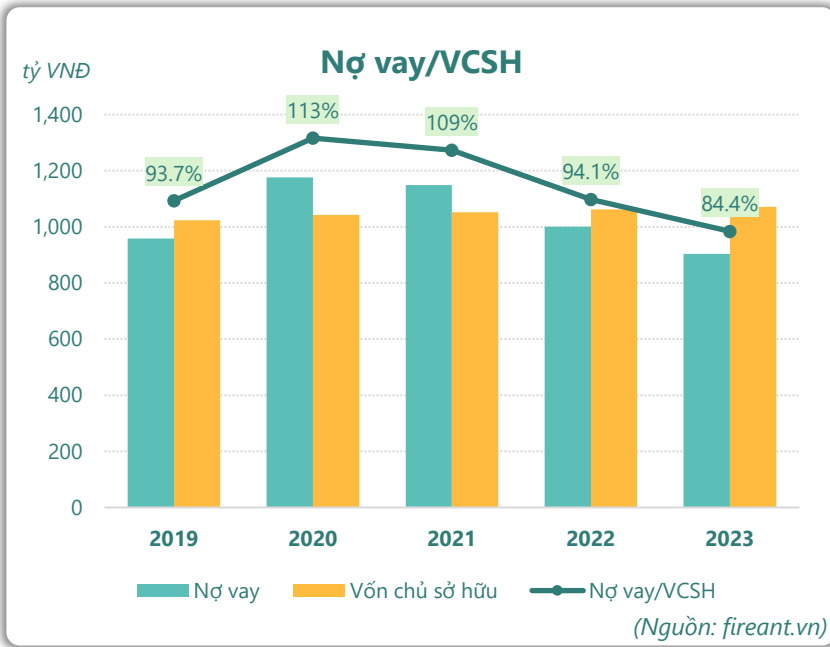


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	292	274	6.5%	1,131	1,073	5.4%
Giá vốn hàng bán	183	180	1.8%	681	646	5.3%
Lợi nhuận gộp	108	93.7	15.8%	450	427	5.5%
Doanh thu HĐTC	10.2	5.87	73.1%	26.2	15.0	75.2%
Chi phí TC	13.3	3.17	320%	87.2	65.4	33.3%
Chi phí lãi vay	15.7	12.5	25.3%	60.8	34.4	76.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	37.7	35.0	7.8%	153	150	2.3%
Chi phí QLDN	32.1	29.3	9.5%	109	106	3.0%
LN thuần từ HĐKD	35.5	32.1	10.6%	127	121	5.3%
Lợi nhuận khác	0.44	1.34	-67.3%	0.46	2.50	-81.8%
LN trước thuế	35.9	33.5	7.3%	128	124	3.6%
Lợi nhuận sau thuế	28.5	26.8	6.5%	102	98.8	3.3%
LNST của CĐ cty mẹ	28.5	26.8	6.5%	97.6	91.1	7.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	18.3	116	97.7	141	-18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-59.0	-33.1	-74.9	-99.3	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-96.1	-34.6	-37.7	-106	-9.90	-36.9
Tiền đầu kỳ	237	137	61.4	107	24.0	55.7
Lưu chuyển tiền thuần	-100	-75.3	45.4	-82.8	31.7	-40.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	137	61.4	107	24.0	55.7	14.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,087	2,205	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	570	498	14.6%
Tiền và tương đương tiền	14.8	61.4	-75.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	433	300	44.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	44.1	-33.5%
Hàng tồn kho	57.9	50.7	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	35.5	41.7	-14.8%
Tài sản dài hạn	1,516	1,707	-11.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,477	1,683	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	34.5	8.52	304%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.70	0.70	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.90	14.6	-73.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,015	1,142	-11.1%
Nợ ngắn hạn	184	222	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.3	80.3	-8.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	36.4	-67.1%
Nợ dài hạn	831	920	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	831	920	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,072	1,063	0.8%
Vốn điều lệ	742	742	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)